CÔNG TY TNHH CẢNG CÔNG TEN NƠ QUỐC TẾ CÁI LÂN (CICT)

CAI LAN INTERNATIONAL CONTAINER TERMINAL (CICT)

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ NĂM 2025

PUBLIC TARIFF 2025

(Áp dụng kể từ ngày 01/01/2025)

(Valid from 01/01/2025)

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

Address: No. 1, Cai Lan Road, Bai Chay Ward, Ha Long City, Quang Ninh

Điện thoại/Tel: 02033.896.000 **Fax: 02033.515.656**

Email: info@cict.com.vn **Website: www.cict.com.vn**

CÔNG TY TNHH CẢNG CÔNG-TEN-NƠ QUỐC TẾ CÁI LÂN
CAI LAN INTERNATIONAL CONTAINER TERMINAL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số: CICT/2025. /QĐ-MKT
No: CICT/2025. /QĐ-MKT

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2025
Quang Ninh, January 1st, 2025

QUYẾT ĐỊNH

DECISION

Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ tại cảng CICT năm 2025.

On CICT's public rates and service charges 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY TNHH CẢNG CÔNG-TEN-NƠ QUỐC TẾ CÁI LÂN (CICT)

CAI LAN INTERNATIONAL CONTAINER TERMINAL (CICT)

- Căn cứ điều lệ công ty TNHH Cảng Công ten nơ Quốc tế Cái Lân (CICT).
Pursuant to the Charter of CAI LAN INTERNATIONAL CONTAINER TERMINAL LIMITED LIABILITY COMPANY (CICT).
- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam và Nghị định số 177/2013/NĐ – CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá. Nghị định 149/2016/NĐ – CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, nghị định 177/2013/NĐ – CP ngày 14/11/2013.
Pursuant to Vietnamese Pricing Law No. 11/2012/QH13 dated 20/06/2012 approved by the President of Congress of the Socialist Republic of Vietnam and Decree No. 149/2016/NĐ-CP dated 11/11/2016, Decree No. 177/2013/NĐ-CP dated 11/14/2013.
- Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008.
Pursuant to Value Added Tax Law No. 13/2008/QH12 dated June 03, 2008.
- Căn cứ Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Luật số 106/2016/QH13 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12; và Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-BTC ngày 09/05/2018 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế GTGT và Nghị định 209/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng do Bộ Tài chính ban hành.
Pursuant to Vietnamese Law No. 31/2013/QH13 dated June 19th, 2013, and Vietnamese Law No. 106/2016/QH13 issued by the Vietnamese Congress, which are the Amendment and Supplement to Value Added Tax Law No. 13/2008/QH12; and Consolidated Document No.

14/VBHN-BTC dated May 09th, 2018 issued by Ministry of Finance which shows implementation guideline and detailed regulations of some articles in the Value Added Tax Law and Decree No. 209/2013/ND-CP.

- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

Pursuant to the Circular No 12/2024/TT-BGTVT dated 15/05/2024 on the pricing framework for services of pilotage and utilization of wharfs, docks, loading, and services of loading and unloading containers and towage.

- Xét đề nghị của phòng Marketing và được sự đồng ý của Ban lãnh đạo công ty.

Base on the request of the Marketing department and the consent of the company leader board.

QUYẾT ĐỊNH

DECISION

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này biểu phí và giá dịch vụ Cảng biển tại CICT năm 2025.

Article 1: *To issue this Decision enclosed the rates and Sea terminal services tariff at CICT in 2025.*

Điều 2: Các Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Trưởng các bộ phận, phòng ban liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh tác nghiệp, chủng loại hàng hóa không quy định trong biểu cước này, các bộ phận liên quan phải phản ánh về phòng Marketing xin ý kiến Tổng giám đốc trước khi thực hiện.

Article 2: *This tariff shall be carried out by the deputy general directors, directors, head of departments, and functional departments based on authorized scope of works and duties. In the cases of cargoes and services which are not mentioned in this tariff, the functional departments shall report to the Marketing Department and General Director for approval before further steps are taken.*

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025 và là biểu cước chính thức hợp pháp duy nhất của CICT.

Article 3: *This Decision is valid from January 1st, 2025, and is the only officially legal Public Tariff of CICT.*

Nơi nhận/*To:*
- Như điều 2/*As Article 2*
- Lưu phòng Marketing/*Save in Marketing Dept.*

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 5700884... C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH CẢNG CÔNG-TEN-NƠ QUỐC TẾ CÁI LÂN TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Frank Van Rompaey

QUY ĐỊNH CHUNG

GENERAL PROVISIONS

I – ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG/ *OBJECTS OF APPLICATION:*

Biểu cước Công ty TNHH Cảng công ten nơ quốc tế Cái Lân được áp dụng kể từ ngày 01/01/2025 cho tất cả các khách hàng sử dụng dịch vụ của CICT.

The Public Tariff of Cai Lan International Container Terminal is valid from January 01st, 2025 for all customers using CICT's services.

I.1 Đơn giá đồng USD áp dụng cho các đối tượng sau:

The USD rates is applied to following subjects:

1. Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hóa (kể cả hàng công ten nơ), từ cảng CICT đi nước ngoài và từ nước ngoài đến cảng CICT, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào khu chế xuất, đặc khu kinh tế (Gọi chung là vận tải quốc tế thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc Công ty TNHH cảng công ten nơ quốc tế Cái Lân quản lý).
Vessels carrying cargoes (including container) from CICT to over-sea and from over-sea to CICT, transiting to Vietnam, international transshipping and transporting to industrial parks and special economic zones (generally known as international transport entering, leaving, going through, or anchoring in the maritime area or waters under CICT's management).
2. Hàng hóa (Kể cả hàng công ten nơ) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất do người vận chuyển (hoặc người được người vận chuyển ủy thác) thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển.
Sea terminal charge of cargoes (including container) which are exported, imported, transited, transshipped, left, or entered in the industrial parks shall be paid by the carrier (or the person authorized by the carrier).
3. Hành khách (kể cả thuyền viên, sĩ quan của tàu khách) từ nước ngoài đến Việt Nam hoặc ngược lại.
Passengers (including crew members and officers of passenger ships) from overseas countries to Vietnam or vice versa.

I.2 Đơn giá đồng VND áp dụng cho các đối tượng sau:

The VND rate is applied to following subjects:

1. Các phương tiện thủy của các tổ chức, cá nhân hoạt động vận tải hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam.
Vessels of organizations and individuals carrying cargoes among Vietnam terminals.
2. Hàng hóa, công ten nơ vận chuyển nội địa, hàng hóa xuất nhập khẩu, quá cảnh, chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định cước xếp dỡ hàng hóa tại các cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
Cargoes, domestic containers, imported, exported, transited, and transferred through border gate cargo of which transport contract regulates on stevedoring fees at Vietnam Sea terminals paid by shippers.

II – GIẢI THÍCH TỪ NGỮ/ *DEFINITION AND INTERPRETATION:*

Một số thuật ngữ tại Biểu cước này được hiểu như sau:

In this public tariff, the following definitions are used:

1. **Kho, bãi cảng:** Là kho, bãi thuộc vùng đất do công ty TNHH cảng Công ten nơ Quốc tế Cái Lân quản lý.
Storage, yard: *Means the land and premises under management of Cai Lan International Container Terminal Limited Liability Company (CICT).*
2. **Hàng hóa, công ten nơ xuất khẩu:** Là hàng hóa, công ten nơ có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
Exported cargoes and containers: *Cargoes, containers are loaded (departure) from Vietnam and discharged (destination) in oversea terminals.*
3. **Hàng hóa, công ten nơ nhập khẩu:** Là hàng hóa, công ten nơ có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
Imported cargo and containers: *Cargoes, containers are loaded (departure) from overseas terminals and discharged (destination) in Vietnam.*
4. **Hàng hóa, công ten nơ quá cảnh:** Là hàng hóa, công ten nơ có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
Transited cargoes, containers*: Cargoes, containers, which are loaded (departure) and discharged (destination) outside of Vietnam territory, then are gone straightly or unloaded through Vietnam Sea terminals or warehousing, to go forward.*
5. **Hàng hóa, công ten nơ trung chuyển:** Là hàng hóa được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.
Transshipped cargoes, containers: *The cargoes are discharged from vessels, entered the transshipment terminal area at a certain time, and then loaded on the other vessels to transport to a different terminal.*
6. **Vận tải quốc tế:** Là vận tải hàng hóa, công ten nơ, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.
International transport: *Cargoes, containers, passengers from Vietnam going abroad and from abroad to Vietnam, transiting, international transshipping, and transporting into or out of industrial parks.*
7. **Chuyến tàu:** Tàu thủy vào cảng sau đó rời cảng được tính là 01 chuyến.
Voyage: *Vessels enter and then leave terminal is counted as 01 voyage.*
8. **Hàng hóa nguy hiểm, độc hại (IMO):** Là hàng hóa có tính chất độc hại, nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại cảng và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và công ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã kí kết hoặc gia nhập.
Hazardous cargo (IMO): *means cargo is toxic and dangerous to humans, facilities, equipment at terminal and environment according to Vietnamese Law and International Convention which Vietnam signed or joined.*

9. **Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

Marine transportation: *includes sea vessels, river vessels, and other types of vessels, boats, other types of transportation (regardless of motorized or non-motorized) operating on the sea and waters of Vietnam.*

III – ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ CƯỚC GIÁ DỊCH VỤ VÀ CÁCH QUY ĐỔI/ *UNIT PRICING, SERVICE FEES, AND HOW TO REDEEM:*

Mức thu cước giá dịch vụ cảng biển quy định theo Biểu cước này được xác định trên cơ sở nguyên tắc tính như sau:

The sea terminal service charges in this tariff are determined on the basis as follows:

1. Đơn vị trọng tải/ *Unit of tonnage:*

a. Dung tích toàn phần – *GROSS TONNAGE (GT).*

b. Đối với tàu thủy chở hàng khô kể cả công ten nơ (DRY BULK CARRIER): Là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

To DRY BULK CARRIER (including container): is the maximum gross tonnage (GT) of the vessel mentioned in the certificate of registration.

c. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng (LIQUID CARGO TANKER): Tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn phân ly.

To LIQUID CARGO TANKER vessel: Counted by 85% maximum GT stated in the certificate of registration regardless of whether the vessel has water tanks dissociation or not.

d. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

To vessel which leaves/enters terminal to carry passengers or do repair services: Counted by 50% maximum GT stated in the certificate of registration.

e. Tàu thủy không ghi GT, được quy đổi như sau:

Vessels that are not mentioned about GT are converted as following:

- Tàu thủy chở hàng: 1.5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.

Vessels carry cargoes: 1,5 tons in registration counted as 01 GT.

- Tàu kéo, tàu đẩy: 01 HP (KW) tính bằng 0.5 GT.

Tugboats: 01 HP (KW) counted as 0,5 GT.

- Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.

Barges: 01 ton in registration counted as 01 GT.

f. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Tính bằng tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy).

In case a leading barge pulls a group of barges, or a group of tugboats pull a vessel: counted by gross total GT of all barges or tug boats.

2. Đơn vị tính thời gian/ Unit to count time:

a. Đơn vị tính thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng ½ ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.

Time unit is day: 01 day counted as 24 hours, a fraction of day less than 12 hours counted as ½ day, more than 12 hours counted as 01 day.

b. Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

Time unit is hour: 01 hour counted as 60 minutes, fraction less than 30 minutes counted as ½ hour, more than 30 minutes counted as 01 hour.

3. Đơn giá cước giá dịch vụ quy định tại biểu cước này sẽ được điều chỉnh khi có biến động về giá nhiên liệu, điện năng, mức lương tối thiểu… do Nhà nước quy định.

Charges stated in this tariff will be subjected to change as following fluctuation of fuel prices, electricity prices and minimum wages prescribed by Government fluctuation.

4. Các trường hợp khác không được nhắc đến trong biểu cước này sẽ được Cảng và Khách hàng thỏa thuận trong từng trường hợp cụ thể.

Others which are not mentioned in this tariff shall be negotiated between Terminal and Customers in each specific case.

5. Các giá dịch vụ được đề cập trong biểu giá này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Đối với các giá dịch vụ quốc tế được hưởng thuế suất 0% bao gồm bốc xếp, buộc cởi dây tàu, đóng mở nắp hầm hàng, sử dụng cầu bến, đơn giá dịch vụ đã bao gồm VAT với thuế suất là 0%. Trường hợp khách hàng không đủ điều kiện hưởng thuế suất 0%, các mục dịch vụ này sẽ được tính theo thuế suất VAT 10% và được tính thêm 10% vào đơn giá dịch vụ. Trường hợp các dịch vụ được hưởng thuế suất ưu đãi hoặc được giảm thuế theo quy định của các văn bản pháp luật hiện hành, giá dịch vụ sẽ được tính theo giá chưa có thuế và thuế suất theo thời điểm chính sách hiện hành của nhà nước.

Prices, as indicated in the tariff, include VAT.

The international service charges for cargo stevedoring, mooring/unmooring vessel, opening/closing vessel hold, and dockage service are inclusive of 0% VAT. In case the customer does not meet the requirements for 0% VAT, the service charges shall be subject to an addition of 10% VAT. In cases the services are subject to preferential tax rates or tax reductions according to current regulations, the service price will be calculated based on the pre-tax price and the tax rate at the current government policy.

IV – CÁC KHOẢN PHỤ THU DỊCH VỤ KHÁC/ *ADDITIONAL SERVICE SURCHARGES*

1. Phí phụ thu dịch vụ trong ngày Lễ, Tết/ *Additional service surcharges in Public holidays*

Giá cước dịch vụ cảng biển (không bao gồm hàng container) nếu làm việc trong ngày Lễ, Tết, tùy theo tình hình sản xuất kinh doanh, cảng Công-ten-nơ quốc tế Cái Lân sẽ quyết định việc tăng cước phí cho từng dịch vụ cảng biển cụ thể, tỷ lệ phần trăm tăng (nếu có) tối đa không quá 150%.

Ngày Lễ, Tết gồm:

- Dương lịch: 1/1, 30/4, 1/5, 2/9 và 1/9 hoặc 3/9.
- Âm lịch: 05 ngày nghỉ Tết nguyên đán theo quy định của Nhà nước.
- Các ngày nghỉ Lễ (Quốc Lễ) theo quy định của Nhà nước.

For non-container cargo services performed during public holidays or Tet holidays, Cai Lan International Container Terminal may, depending on the production and business situation,

decide to increase the fee for specific port services. The maximum percentage increase (if any) shall not exceed 150%.

Public holidays include, but are not limited to:

- January 1st, April 30th, May 1st, September 2nd or 3rd (Vietnamese National Day)

- 05-day Tet holiday as designated by the government

- Any other days designated as public holidays by the government.

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CICT NĂM 2025
CICT PUBLIC TARIFF 2025
(Áp dụng kể từ ngày 01/01/2025 - *Valid from 01/01/2025)*

I/ GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG CONTAINER/*CONTAINER STEVEDORING*

BỐC DỠ CONTAINER: NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU, TẠM NHẬP TÁI XUẤT ***CONTAINER STEVEDORING: IMPORT, EXPORT, TEMPORARY IMPORT-RE-EXPORT***				
	Loại Container ***Container Type***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Tàu/Sà lan <=> Bãi** ***Vessel/Barge <=> Yard***	
			VND	USD
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*
1	Container 20' có hàng *Container 20' full*	Container	N/a	53
2	Container 20' rỗng *Container 20' empty*	Container	N/a	29
3	Container 40' có hàng *Container 40' full*	Container	N/a	81
4	Container 40' rỗng *Container 40' empty*	Container	N/a	43
5	Container 45' có hàng *Container 45' full*	Container	N/a	98
6	Container 45' rỗng *Container 45'empty*	Container	N/a	62
	Loại Container ***Container Type***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Tàu/Sà lan <=> Sà lan/Ô tô** ***Vessel/Barge <=> Barge/Truck***	
			VND	USD
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*
7	Container 20' có hàng *Container 20' full*	Container	N/a	42
8	Container 20' rỗng *Container 20' empty*	Container	N/a	23
9	Container 40' có hàng *Container 40' full*	Container	N/a	65
10	Container 40' rỗng *Container 40' empty*	Container	N/a	34
11	Container 45' có hàng *Container 45' full*	Container	N/a	78
12	Container 45' rỗng *Container 45'empty*	Container	N/a	50
BỐC DỠ CONTAINER QUÁ CẢNH, TRUNG CHUYỂN ***STEVEDORE CONTAINER: TRANSIT, TRANSIPMENT***				
	Loại Container ***Container Type***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Tàu/Sà lan <=> Bãi** ***Vessel/Barge <=> Yard***	
			VND	USD
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*
13	Container 20' có hàng *Container 20' full*	Container	N/a	40
14	Container 20' rỗng *Container 20' empty*	Container	N/a	22

15	Container 40' có hàng *Container 40' full*	Container	N/a	61
16	Container 40' rỗng *Container 40' empty*	Container	N/a	32
17	Container 45' có hàng *Container 45' full*	Container	N/a	74
18	Container 45' rỗng *Container 45'empty*	Container	N/a	47
	Loại Container ***Container Type***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Tàu/Sà lan <=> Sà lan/Ô tô** ***Vessel/Barge <=> Barge/Truck***	
			VND	USD
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*
19	Container 20' có hàng *Container 20' full*	Container	N/a	32
20	Container 20' rỗng *Container 20' empty*	Container	N/a	18
21	Container 40' có hàng *Container 40' full*	Container	N/a	49
22	Container 40' rỗng *Container 40' empty*	Container	N/a	26
23	Container 45' có hàng *Container 45' full*	Container	N/a	60
24	Container 45' rỗng *Container 45'empty*	Container	N/a	38
BỐC DỠ CONTAINER TỪ SÀ LAN SANG BÃI CẢNG HOẶC NGƯỢC LẠI PHỤC VỤ VẬN CHUYỂN QUA LẠI GIỮA CÁC CẢNG ĐỂ XUẤT HÀNG, CHUYỂN CẢNG ĐÍCH ***STEVEDORE CONTAINER FROM BARGE TO YARD OR VICE VERSA FOR PURPOSE OF TRANSPORTING BETWEEN TERMINALS TO EXPORT, CHANGE DESTINATION TERMINAL***				
	Loại Container ***Container Type***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Sà Lan <=> Bãi** ***Barge <=> Yard***	
			VND	USD
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*
25	Container 20' có hàng *Container 20' full*	Container	N/a	15
26	Container 20' rỗng *Container 20' empty*	Container	N/a	15
27	Container 40' có hàng *Container 40' full*	Container	N/a	23
28	Container 40' rỗng *Container 40' empty*	Container	N/a	23
29	Container 45' có hàng *Container 45' full*	Container	N/a	23
30	Container 45' rỗng *Container 45'empty*	Container	N/a	23
BỐC DỠ CÔNG TEN NƠ NỘI ĐỊA ***STEVEDORE DOMESTIC CONTAINER***				
	Loại Container ***Container Type***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Tàu/Sà lan <=> Bãi** ***Vessel/Barge <=> Yard***	
			VND	USD
			Đã bao gồm VAT / Chưa bao gồm VAT	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*

			Inclusive of VAT	*Exclusive of VAT*	
31	Container 20' có hàng *Container 20' full*	Container	469.700	427.000	N/a
32	Container 20' rỗng *Container 20' empty*	Container	239.800	218.000	N/a
33	Container 40' có hàng *Container 40' full*	Container	689.700	627.000	N/a
34	Container 40' rỗng *Container 40' empty*	Container	364.000	331.000	N/a
35	Container 45' có hàng *Container 45' full*	Container	1.034.000	940.000	N/a
36	Container 45' rỗng *Container 45'empty*	Container	547.800	498.000	N/a
	Loại Container ***Container Type***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Tàu/Sà lan <=> Sà lan/Ô tô** ***Vessel/Barge <=> Barge/Truck***		
			VND		USD
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*
37	Container 20' có hàng *Container 20' full*	Container	422.400	384.000	N/a
38	Container 20' rỗng *Container 20' empty*	Container	215.600	196.000	N/a
39	Container 40' có hàng *Container 40' full*	Container	620.400	564.000	N/a
40	Container 40' rỗng *Container 40' empty*	Container	327.800	298.000	N/a
41	Container 45' có hàng *Container 45' full*	Container	930.600	846.000	N/a
42	Container 45' rỗng *Container 45'empty*	Container	492.800	448.000	N/a
	Loại Container ***Container Type***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Ô tô <=> Bãi cảng** ***Truck <=> Yard***		
			VND		USD
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*
43	Container 20' có hàng *Container 20' full*	Container	935.000	850.000	N/a
44	Container 20' rỗng *Container 20' empty*	Container	649.000	590.000	N/a
45	Container 40' có hàng *Container 40' full*	Container	1.221.000	1.110.000	N/a
46	Container 40' rỗng *Container 40' empty*	Container	935.000	850.000	N/a
47	Container 45' có hàng *Container 45' full*	Container	1.353.000	1.230.000	N/a
48	Container 45' rỗng *Container 45'empty*	Container	990.000	900.000	N/a
Ghi chú: ***Remark:***					

- Xếp dỡ container quá khổ quá tải; container nguy hiểm IMO: Tính thêm 50% giá xếp dỡ trên.
Load/ Discharge OOG, IMO container: 50% Surcharge of above fee.
- Xếp dỡ bằng phương thức đặc biệt (sử dụng con người, thiết bị chuyên dụng để hỗ trợ việc xếp dỡ): Tính thêm 100% giá xếp dỡ trên.
Load/Discharge container by special method (using specialized equipment, manpower to assist): 100% Surcharge of above fee.

ĐẢO CHUYỂN CONTAINER
REHANDLE CONTAINER

	Dịch vụ *Service*	*Đơn vị tính* *Unit*	*% giá xếp dỡ trên* *% of above stevedoring fee*
49	Đảo chuyển container trong cùng hầm tàu *Re-handle container in same hold*	Lần *Move*	25%
50	Đảo chuyển container từ hầm này sang hầm khác trên cùng 1 tàu mà không đưa xuống cầu tàu (Đảo chuyển CC) *Re-handle container from hold-hold on same vessel (Re-handle CC)*	Lần *Move*	50%
51	Đảo chuyển container từ hầm tàu - cầu tàu - hầm tàu trên cùng 1 tàu (Đảo chuyển CDC) *Re-handle container from hold-dock-hold on same vessel (Re-handle CDC)*	Lần *Move*	100%
52	Di chuyển container trên xe hoặc từ xe này sang xe khác *Re-handle container in same truck or from truck to other one*	Lần *Move*	Tính bằng giá xe ô tô <=> Bãi cảng *Same charge as Truck <=> Yard*

LƯU BÃI
STORAGE

	Loại Container ***Container Type***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**6 ngày đầu tiên** ***First 6 days***		**Ngày thứ 7 đến ngày thứ 20** ***From 7th day to 20th day***		**Từ ngày thứ 21 trở đi** ***From 21st day onward***	
	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*							
			VND	USD	VND	USD	VND	USD
53	Container 20' có hàng *Container 20' full*	Ngày *Day*	Miễn phí *Free*		17.600	1,65	22.000	2,75
54	Container 20' rỗng *Container 20' empty*	Ngày *Day*			12.650	1,1	15.400	2,2
55	Container 40' có hàng *Container 40' full*	Ngày *Day*			25.300	3,3	30.250	4,4
56	Container 40' rỗng *Container 40' empty*	Ngày *Day*			19.250	2,2	23.100	3,3
57	Container 45' có hàng *Container 45' full*	Ngày *Day*			25.300	3,3	30.250	4,4
58	Container 45' rỗng *Container 45' empty*	Ngày *Day*			19.250	2,2	23.100	3,3
59	Container nguy hiểm, quá khổ *IMO, OOG container*	Ngày *Day*			150%			
	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*							
			VND	USD	VND	USD	VND	USD
53	Container 20' có hàng *Container 20' full*	Ngày *Day*	Miễn phí *Free*		16.000	1,65	20.000	2,75
54	Container 20' rỗng *Container 20' empty*	Ngày *Day*			11.500	1,1	14.000	2,2
55	Container 40' có hàng	Ngày			23.000	3,3	27.500	4,4

	Container 40' full	*Day*					
56	Container 40' rỗng *Container 40' empty*	Ngày *Day*		17.500	2,2	21.000	3,3
57	Container 45' có hàng *Container 45' full*	Ngày *Day*		23.000	3,3	27.500	4,4
58	Container 45' rỗng *Container 45' empty*	Ngày *Day*		17.500	2,2	21.000	3,3
59	Container nguy hiểm, quá khổ *IMO, OOG container*	Ngày *Day*		150%			

ĐÓNG/RÚT HÀNG CONTAINER (TRỪ HÀNG BAO) ***VAN/DEVAN CONTAINER (CARGO IN BAG EXCLUDED)***						
	Loại Container ***Container Type***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Container ⇔ Container tại bãi Cảng** ***Container ⇔ Container at yard***		**Container tại bãi Cảng ⇔ Bãi cảng/xe ô tô** ***Container at yard ⇔ Yard/truck***	
			VND		VND	
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*
	Container 20'					
60	Đóng hàng/*Van*	Container	2.013.000	1.830.000	1.078.000	980.000
61	Rút hàng/*Devan*	Container			1.320.000	1.200.000
	Container 40'					
62	Đóng hàng/*Van*	Container	3.135.000	2.850.000	1.826.000	1.660.000
63	Rút hàng/*Devan*	Container			2.244.000	2.040.000
	Container 45'					
64	Đóng hàng/*Van*	Container	4.939.000	4.490.000	2.651.000	2.410.000
65	Rút hàng/*Devan*	Container			3.256.000	2.960.000

GHI CHÚ:

REMARKS:

- Đóng/rút hàng trong container thuộc loại container lạnh, độc hại, nguy hiểm, chất dễ cháy (axit thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sô đa, bột chì, quặng chì, bột than, amiang, xi măng, bông kính, phế liệu…) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code: Tăng 50% giá trên.

Van/Devan container as Reefer, IMO cargoes, harmful cargoes, flammable cargoes (acid, pesticide, soda, coal powder, cement, glass wool, scraps...) and other harmful cargoes according to IMDG code: Surcharge 50% above fee.

- Đóng/rút các loại hàng dễ vỡ như sành, sứ, thủy tinh, hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, hàng gạch ốp lát, hàng điện tử như tivi, tủ lạnh, đèn hình, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, hàng gang rời, đá khối: Tăng 50% giá trên.

Van/Devan container as fragile cargoes such as glass, glass vase, ceramic, electronic goods (TV, refrigerator, electronic components, computer, office equipment, printer, fax machine, photocopy machine...): Surcharge 50% above fee.

- Đóng/rút hàng trong container chung chủ: Tăng 50% giá trên.

Van/Devan container belonged to same customer: Surcharge 50% above fee.

- Đóng/rút hàng thùng, hàng thùng phuy: Tăng 50% giá trên.

Van/Devan container as barrel, box: Surcharge 50% above fee.

- Đóng/rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng: Tăng 50% giá trên.

Van/Devan including lashing/unlashing cargo package before vanning/devanning: Surcharge 50% above fee.

- Rút hàng từ container tại bãi đóng vào container trên xe Chủ hàng hoặc rút hàng từ container trên xe Chủ hàng đóng vào container trên xe Chủ hàng hoặc đóng hàng từ xe Chủ hàng vào container trên xe Chủ hàng và ngược lại: Tăng 20% giá trên.

Devan container at yard then van to container on truck or devan from container on truck then van to other container on truck or devan from truck then van to container on truck or vice versa: Surcharge 20% above fee.

- Trường hợp Chủ hàng trả vỏ container, sau đó tận dụng container vỏ để sang hàng từ container tại bãi vào container trên xe Chủ hàng thì dịch vụ đóng hàng vào container tính theo chiều tác nghiệp Ô tô ⇔ Container tại bãi Cảng.
In case customer returns an empty container then uses it to transfer cargo from container at yard to container on truck, vanning container service will be charged as Truck ⇔ Container at yard.
- Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần, hàng rút bớt do xếp quá tải theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc Chủ tàu thì cứ mỗi lần rút tính một lần giá theo tác nghiệp trên (Không áp dụng cho hàng đóng container một chủ FCL chờ xuất).
Devan cargo from container with many times as request of customer or Ship owner due to over weighting of container: Charge as container/time (not applying for exported container of FCL customer).
- Đóng/rút hàng theo tác nghiệp Container ⇔ Container mà rút hàng từ Container 20' đóng vào Container 40' hoặc Container > 40' và ngược lại hoặc rút hàng từ Container 40' đóng vào Container > 40' và ngược lại: Giá đóng/rút tính theo container 40'.
Van/Devan from 20ft container to 40ft container / 45ft container or vice versa and van from 40ft container to 45ft containeror vice versa: Charge as Van/Devan fee of 40ft container.
- Đóng/rút hàng nồi hơi, thiết bị để trần, máy thủy, máy biến thế, xe công trình/xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc cồng kềnh vào container Opentop, Flatrack: Tăng 50% giá trên.
- Van/devan boilers, non-box equipments, transformers, construction vehicles/ disassemble construction vehicles in normal container or OOG cargoes in Opentop/ Flat-rack container: Surcharge 50% above fee.
- Rút hàng ô tô hoặc xe chuyên dụng từ container => bãi cảng, sau đó ô tô hoặc xe chuyên dụng đó tự hành từ bãi cảng đi: ngoài giá rút hàng trên, chủ hàng phải trả thêm giá dịch vụ đối với ô tô hoặc xe chuyên dụng tự hành từ bãi cảng đi theo tác nghiệp Bãi ⇔ Ô tô.
- Customer will be charged as negotiated fee in case cars or specialized vehicles that self-drive out of terminal after being vanned from container to yard.
- Rút hàng từ một container đóng sang container khác, phần hàng hóa còn lại gửi kho, bãi Cảng, hoặc Container phải giảm tải trước khi hạ container xuống bãi thì giá dịch vụ áp dụng cho phần hàng hóa còn lại gửi kho, bãi Cảng sau kho đóng/rút Container hoặc phần hàng hóa giảm tải được tính theo số tấn thực tế của các chiều tác nghiệp quy định trên.
In case devan cargo from container then van it to other container with purpose of reducing weight, the volume of left cargo may stay at yard will be charged as actual tons of operation.
- Đóng/rút hàng đông lạnh hư hỏng trong container lạnh: Tăng 200% giá trên.
Van/Devan damaged cargo in reefer container: Surcharge 200% above fee.
- Đóng/rút hàng da súc vật tươi sống trong container thông thường và container lạnh: Tăng 200% giá trên.
Van/Devan fresh skin of animal in container and reefer container: Surcharge 200% above fee.
- Xếp dỡ hàng hóa từ xe lạnh đóng vào container lạnh hoặc ngược lại: Tăng 150% giá trên.
Stevedoring cargo from reefer truck then vanning to reefer container or vice versa: Surcharge 150% above fee.
- Các trường hợp khác: Thỏa thuận.
Other cases: Negotiation.
- Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí kẹp/cắt chì.
The above rates do not include seal/ remove seal fee.

CONTAINER LẠNH ***REEFER CONTAINER***						
	Dịch vụ ***Service***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Đơn giá** ***Price***			
			VND		USD	
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*
66	DV cắm/rút giắc container lạnh *Plug in reefer container*	Lần *Time*	Miễn phí	Miễn phí	Free	Free
67	Kiểm tra nhiệt độ container lạnh	Lần *Time*	165.000	150.000	6,6	6

	Check reefer container temperature					
68	Chạy điện container lạnh 20' có hàng *Monitor reefer container 20' Full*	Giờ *Hour*	36.300	33.000	1,45	1,32
69	Chạy điện container lạnh >=40' có hàng *Monitor reefer container >=40' Full*	Giờ *Hour*	66.000	60.000	2,64	2,4

DỊCH VỤ KIỂM HÓA ***INSPECTION SERVICE***						
	Loại Container ***Container Type***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Đơn giá** **Price**			
			VND		USD	
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*
70	Container thường/*Dry container*	Container	550.000	500.000	22	20
71	Container lạnh/*Reefer container*	Container	770.000	700.000	30,8	28

Ghi chú:

Remarks:

- Đối với container hàng nguy hiểm: Thu 150% giá ở trên.

For IMO container: Charge 150% above fee.

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí kẹp/cắt chì.

The above rates include seal/ remove seal fee.

- Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí đảo chuyển, nâng hạ container và chi phí đóng/rút hàng hóa (nếu có)

The above rate is not including container rehandling, stevedoring and cargoes van/devan fee (if any)

VỆ SINH CONTAINER **CLEAN CONTAINER**								
	Loại Container ***Container Type***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Vệ sinh thông thường** ***(Quét dọn rác)*** ***Normal Cleaning*** ***(Sweep out trash)***		**Vệ sinh bằng nước** ***Water cleaning***		**Nhổ đinh** ***Nail removal***	
Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*								
			VND	USD	VND	USD	VND	USD
72	Container 20’	Container	220.000	8,8	330.000	13,2	445.500	17,82
73	Container 40’	Container	308.000	12,32	550.000	22	572.000	22,88
Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*								
			VND	USD	VND	USD	VND	USD
72	Container 20’	Container	200.000	8	300.000	12	405.000	16,2
73	Container 40’	Container	280.000	11,2	500.000	20	520.000	20,8

CÂN HÀNG ***WEIGH CONTAINER***

	Dịch vụ *Service*	Đơn vị tính *Unit*	Đơn giá *Price*			
			VND		USD	
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*
74	Cân container xuất tàu (bằng xe của chủ hàng) *Weigh export container through terminal (by customer truck)*	Container	60.500	55.000	2,42	2,2
75	Container xuất tàu/sà lan sử dụng xe của cảng *Weigh export container using CICT's tractor*	Container	134.200	122.000	5,37	4,88
76	Cân container lấy ra khỏi cảng *Weigh import container through terminal*	Container	170.500	155.000	6,82	6,2
77	Cân dịch vụ (container không xuất tàu) *Weighing service (for Non-Export/Import Container)*	Container	220.000	200.000	8,8	8
78	Container từ bãi cảng, sử dụng xe của cảng vận chuyển qua cầu cân điện tử và quay lại bãi (trọn gói) *Weigh container from yard-weigh bridge- yard (full package)*	Container	605.000	550.000	24,2	22

CÂN CONTAINER VÀ PHÁT HÀNH VGM
WEIGH CONTAINER AND ISSUE VGM

	Dịch vụ *Service*	Đơn vị tính *Unit*	Đơn giá *Price*			
			VND		USD	
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*
79	Cân công ten nơ xuất tàu bằng xe chủ hàng *Weigh export container transported by customer's truck*	Container	220.000	200.000	8,8	8
80	Container tại bãi cảng dùng xe cảng vận chuyển đi cân trước khi xuất xuống tàu hoặc sà lan *Weigh container at yard transported to weighbridge by terminal truck before loaded to vessel/ barge*	Container	330.000	300.000	13,2	12
81	Container từ tàu/ sà lan dùng xe cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ bãi cảng	Container	352.000	320.000	14,08	12,8

	Weigh container discharged from vessel/ barge transported to weighbridge by terminal truck before putting onto CY					
82	Container từ bãi cảng sử dụng xe của cảng vận chuyển qua cầu cân điện tử và quay lại bãi *Weigh container from CY transported to weighbridge using terminal truck then come back to yard*	Container	770.000	700.000	30,8	28

ĐÓNG/MỞ NẮP HẦM HÀNG (SỬ DỤNG CẨU BỜ) ***OPEN/CLOSE HATCHCOVER (USE STS)***					
	Dịch vụ ***Service***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Đơn giá** ***Price***		
			VND		**USD**
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*
83	Đóng mở nắp hầm hàng < 5.000 GT *Open/Close hatchcover < 5,000 GT*	Máng/giờ *Gang/hour*	5.566.000	5.060.000	222,64
84	Đóng mở nắp hầm hàng từ 5.000 GT đến 10.000 GT *Open/Close hatchcover from 5,000 GT to 10,000 GT*	Máng/giờ *Gang/hour*			
85	Đóng mở nắp hầm hàng từ 10.001 GT đến 15.000 GT *Open/Close hatchcover from 10,001 GT to 15,000 GT*	Máng/giờ *Gang/hour*			
86	Đóng mở nắp hầm hàng từ 15.001 GT đến 20.000 GT *Open/Close hatchcover from 15,001 GT to 20,000 GT*	Máng/giờ *Gang/hour*			
87	Đóng mở nắp hầm hàng từ 20.001 GT đến 25.000 GT *Open/Close hatchcover from 20,001 GT to 25,000 GT*	Máng/giờ *Gang/hour*			
88	Đóng mở nắp hầm hàng trên 25.000 GT *Open/Close hatchcover > 25,000 GT*	Máng/giờ *Gang/hour*			

II/ GÍA DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG NGOÀI CONTAINER/ *NON - CONTAINER STEVEDORING*

HÀNG NÔNG SẢN/ THỨC ĂN GIA SÚC ***AGRICULTURE PRODUCTS/ ANIMAL FEED***					
	Dịch vụ ***Service***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Đơn giá** ***Price***		
			VND		USD
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*
89	Xếp dỡ hàng nông sản/thức ăn gia súc từ tàu xuống xe tải tại cầu tàu. *Discharge agriculture products/animal feed from vessel to truck at dock*	Tấn *Ton*	101.200	92.000	4,05

90	Xếp dỡ hàng nông sản/thức ăn gia súc từ tàu xuống sà lan áp mạn tàu *Discharge agriculture products/animal feed from vessel to barge alongside.*	Tấn *Ton*	150.700	137.000	6,03
91	Xếp dỡ hàng nông sản/thức ăn gia súc từ tàu vào kho sau đó lên xe tải *Discharge agricultural products/animal feed from vessel to warehouse then truck*	Tấn *Ton*	187.000	170.000	7,48
92	Xếp dỡ hàng nông sản/thức ăn gia súc từ tàu vào kho (đã bao gồm vun đống) *Discharge agricultural products/animal feed from vessel to warehouse (Included pilling up)*	Tấn *Ton*	143.000	130.000	5,72
93	Vun đống hàng nông sản/thức ăn gia súc trong kho. *Pilling up agricultural products/animal feed in warehouse*	Tấn *Ton*	22.000	20.000	0,88
94	Xếp dỡ hàng nông sản/thức ăn gia súc từ kho lên xe *Discharge agricultural products/animal feed from warehouse to truck*	Tấn *Ton*	44.000	40.000	1,76
95	Xếp dỡ hàng nông sản/thức ăn gia súc từ cầu bến lên tàu/phễu *Discharge agriculture products/animal feed from berth to vessel/hopper*	Tấn *Ton*	101.200	92.000	4,05
96	Xếp dỡ hàng nông sản/thức ăn gia súc từ tàu vào kho sau đó xuống sà lan *Discharge agricultural products/animal feed from vessel to warehouse then barge*	Tấn *Ton*	253.000	230.000	10,12
97	Xếp dỡ hàng nông sản/thức ăn gia súc từ kho xuống sà lan *Discharge agricultural products/animal feed from warehouse to barge*	Tấn *Ton*	110.000	100.000	4,40
98	Xếp dỡ hàng nông sản/thức ăn gia súc từ tàu xuống sà lan áp mạn tàu tại vùng neo. *Discharge agriculture products/animal feed from vessel to barge at anchorage*				
98.1	Sử dụng cẩu tàu *Use ship gear*	Tấn *Ton*	46.200	42.000	1,85
98.2	Sử dụng cẩu nổi *Use floating crane*	Tấn *Ton*	75.900	69.000	3,04
99	Vận chuyển hàng nông sản/thức ăn gia súc từ vùng neo về cầu bến tại Cái Lân bằng sà lan. *Transport agriculture products/animal feed anchorage to Cai Lan berth by barge*	Tấn *Ton*	63.800	58.000	2,55
100	Giám định/kẹp chì cho sà lan *Surveying/sealing for barge*	Sà lan *Barge*	1.391.500	1.265.000	55,66
101	Xếp dỡ, đóng hàng nông sản/thức ăn gia súc vào bao từ tàu/kho giao lên xe tại tàu/kho. *Discharge, bagging Agri-bulk cargo from the vessel/warehouse to the truck at the berth/warehouse.*	Tấn *Ton*	396.000	360.000	15,84
102	Xếp dỡ, đóng bao hàng nông sản/thức ăn gia súc từ tàu giao lên container kín tại cầu tàu *Discharge, bagging Agri-bulk cargo from the vessel to container at the berth.*	Tấn *Ton*	418.000	380.000	16,72

103	Xếp dỡ, đóng bao hàng nông sản/thức ăn gia súc từ kho giao lên container kín tại kho *Discharge, bagging Agri-bulk cargo from warehouse to container at the warehouse.*	Tấn *Ton*	313.500	285.000	12,54
104	Xếp dỡ, phun hàng nông sản/thức ăn gia súc từ tàu vào container kín tại bãi cảng. *Discharge, spraying Agri-bulk cargo from vessel to container at CICY yard*	Tấn *Ton*	316.800	288.000	12,67
105	Xếp dỡ, phun hàng nông sản/thức ăn gia súc từ kho vào container kín. *Discharge, spraying Agri-bulk cargo from warehouse to container.*	Tấn *Ton*	242.000	220.000	9,68
106	Xếp dỡ hàng nông sản/thức ăn gia súc từ kho lên xe (hàng đóng bao) *Discharge agricultural products/animal feed from warehouse to truck (cargo in bag)*	Tấn *Ton*	253.000	230.000	10,12

Ghi chú:
Remarks:
- Trường hợp khối lượng hàng hóa xếp dỡ <1 tấn, tính giá tối thiểu là 1 tấn.
If the volume of goods handles less than 1-ton, the minimum charge is 1 ton.
- Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí dịch vụ cân hàng.
The above rates do not include weigh cargo fee (by weighbridge)
- Đơn giá dịch vụ đóng bao áp dụng cho tổng khối lượng hàng hóa sau khi đã trừ đi khối lượng bao bì. Bao để đóng hàng do khách hàng cung cấp. Trường hợp khách hàng không cần trừ bì, đơn giá đóng bao áp dụng cho tổng khối lượng hàng hóa qua cân.
Packing fee is applied to the total volume of goods after subtracting the weight of the package. Bag for packing is provided by customer. In case the customer does not need to subtract the packaging, the packing fee applies to the total volume of goods over the truck scale.
- Trong trường hợp Khách hàng yêu cầu đóng hàng vào bao để chặn cửa container kín thay cho tấm gỗ chặn cửa với khối lượng <= 1 tấn (20 bao x 50kg) thì đơn giá xếp dỡ đóng bao cho lượng hàng này sẽ được tính như đơn giá rót hàng vào container kín tương ứng. Trường hợp khối lượng nhiều hơn 1 tấn, đơn giá áp dụng là đơn giá của tác nghiệp thực tế được quy định theo biểu cước này.
In cases the Customer requests to pack the cargo into bags to block the closed container door instead of using wooden door blocking panels with a weight of <= 1 ton (20 bags x 50kg), the unit price for loading and unloading and packing for this quantity of cargo will be calculated the same as the unit price for pouring cargo into a closed container. In cases where the weight is more than 1 ton, the applicable unit price is the unit price of the actual operation as specified in this tariff.

LƯU KHO HÀNG NÔNG SẢN ***AGRICULTURE PRODUCTS/ ANIMAL FEED STORAGE***						
	Dịch vụ ***Service***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Đơn giá** ***Price***			
			VND		**USD**	
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*
107	Lưu kho từ ngày thứ 1 – ngày thứ 3 *Storage from 1st day – 3rd day*	Tấn/ngày *Ton/day*	Miễn phí *Free*	Miễn phí *Free*	Miễn phí *Free*	Miễn phí *Free*
108	Lưu kho từ ngày thứ 4 – ngày thứ 7 *Storage from 4th day – 7th day*	Tấn/ngày *Ton/day*	5.720	5.200	0,23	0,21
109	Lưu kho từ ngày thứ 8 – ngày thứ 14 *Storage from 8th day – 14th day*	Tấn/ngày *Ton/day*	9.460	8.600	0,38	0,34

110	Lưu kho từ ngày thứ 15 trở đi *Storage from 15th day onwards*	Tấn/ngày *Ton/day*	14.300	13.000	0,57	0,52

HÀNG DĂM GỖ ***WOODCHIP***				
	Dịch vụ **Service**	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Đơn giá** ***Price***	
			VND	
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*
111	Cân hàng dăm gỗ *Weighing service for woodchip*	Tấn *Ton*	2.200	2.000
112	Lưu bãi hàng dăm gỗ (xuất tàu tại CICT) *Storage woodchip (export to the vessel at CICT)*	Tấn/tháng *Ton/month*	14.300	13.000
113	Lưu bãi hàng dăm gỗ (không xuất tàu tại CICT) *Storage woodchip (not export to the vessel at CICT)*	Tấn/tháng *Ton/month*	22,000	20.000
114	Vun đống trong bãi *Piling in yard*	Tấn *Ton*	33.000	30.000
115	Dỡ dăm gỗ từ xe tải xuống bãi (chọc dăm) *Discharge woodchip from truck to yard*	Tấn *Ton*	11.000	10.000
116	Bốc xúc dăm gỗ từ bãi lên xe *Load woodchip from yard to truck*	Tấn *Ton*	17.600	16.000
117	Vận chuyển dăm gỗ từ bãi CICT ra cầu tàu *Transport woodchip from CICT yard to berth*	Tấn *Ton*	17.600	16.000
118	Bốc xếp hàng lên tàu bằng cẩu STS kết hợp hệ thống thùng dăm mở đáy *Load woodchip from truck at dock onto vessel using STS with container box*	Tấn *Ton*	56.100	51.000
119	Bốc xếp hàng dăm gỗ lên tàu bằng băng tải do CICT cung cấp *Load woodchip onto vessel by conveyor provided by CICT*	Tấn *Ton*	56.100	51.000
120	Bốc xếp hàng dăm gỗ lên tàu bằng băng tải do khác hàng tự cung cấp *Load woodchip onto vessel by conveyor provided by customer*	Tấn *Ton*	42.900	39.000
121	Thuê máy gạt để san gạt, lu lèn trong hầm tàu *Trimming in vessel hold with CICT's bulldozer*	Tấn *Ton*	11.000	10.000

HÀNG VIÊN GỖ NÉN ***WOODPELLET***				
	Dịch vụ **Service**	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Đơn giá** ***Price***	
			VND	
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*
122	Lưu kho hàng gỗ viên nén rời *Storage woodpellet in bulk*	Tấn *Ton*	82.500	75.000
123	Lưu kho hàng gỗ viên nén đóng trong bao jumbo *Storage woodpellet (in jumbo bag)*	Tấn *Ton*	82.500	75.000

124	Xếp hàng viên nén gỗ rời từ ô tô lên tàu bằng cẩu STS kết hợp thùng container mở đáy chuyên dụng *Load woodpellet in bulk from truck onto vessel using STS with container box*	Tấn *Ton*	56.100	51.000
125	Bốc xếp hàng viên nén gỗ rời lên tàu bằng băng tải do CICT cung cấp *Load woodpellet in bulk from truck onto vessel by conveyor provided by CICT*	Tấn *Ton*	56.100	51.000
126	Xếp hàng viên nén gỗ đóng trong bao jumbo từ ô tô lên tàu bằng cẩu tàu bao gồm cả việc xả hàng trong bao jumbo xuống hầm tàu. *Load woodpellet in jumbo bag from truck onto vessel using shipgear and discharge jumbo bag in vessel hold*	Tấn *Ton*	59.400	54.000
127	Xếp hàng viên nén gỗ từ sà lan áp mạn tàu lên tàu bằng cẩu tàu (chưa bao gồm chi phí cân hàng). *Load woodpellet in bulk from barge onto vessel by shipgear*	Tấn *Ton*	55.000	50.000
128	Xếp hàng viên nén gỗ đóng trong bao jumbo từ sà lan lên tàu bằng cẩu tàu bao gồm cả việc xả hàng trong bao jumbo xuống hầm tàu. *Load woodpellet in jumbo bag from barge onto vessel using shipgear and discharge jumbo bag in vessel hold*	Tấn *Ton*	59.400	54.000
129	Xếp hàng viên nén gỗ từ sà lan áp mạn tàu lên tàu sử dụng cẩu bờ (chưa bao gồm chi phí cân hàng). *Load woodpellet in bulk from barge onto vessel by STS*	Tấn *Ton*	50.600	46.000

HÀNG QUẶNG RỜI CÓ TỶ TRỌNG DƯỚI 3 TẤN/M3
FLUORSPAR IN BULK WITH SPECIFIC WEIGHT < 3 TONS/M3

	Dịch vụ ***Service***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Đơn giá** ***Price***		
			VND		USD
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*
130	Bốc xếp hàng quặng từ tàu/sà lan lên ô tô/sà lan bằng cẩu bờ *Load fluorspar in bulk from vessel/barge to truck/barge by STS crane*	Tấn *Ton*	61.600	56.000	2,46
131	Bốc xếp hàng quặng từ tàu/sà lan lên ô tô/sà lan bằng cẩu tàu *Load fluorspar in bulk from vessel/barge to truck/barge by ship gear*	Tấn *Ton*	53.900	49.000	2,16

Lưu ý:
Remarks:
- Hàng quặng có tỷ trọng từ 3 tấn/m3 trở lên: Thương lượng.
Ore with specific weight > 3 tons/m3: Negotiation.
- Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí dịch vụ cân hàng.
The above rates do not include weigh cargo fee (by weighbridge)

HÀNG SODA RỜI
SODA IN BULK

	Dịch vụ *Service*	Đơn vị tính *Unit*	Đơn giá *Price*		
			VND		USD
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*
132	Bốc xếp hàng soda rời từ tàu/sà lan lên ô tô/sà lan bằng cẩu bờ *Discharge soda in bulk from vessel/barge to truck/barge by STS crane*	Tấn *Ton*	77.000	70.000	3,08
133	Bốc xếp hàng soda rời từ tàu/sà lan lên ô tô/sà lan bằng cẩu tàu *Discharge soda in bulk from vessel/barge to truck/barge by ship gear*	Tấn *Ton*	71.500	65.000	2,86

Lưu ý:
Remarks:
- Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí dịch vụ cân hàng.
The above rates do not include weigh cargo fee (by weighbridge)

HÀNG HÓA ĐÓNG BAO: TÀU/SÀ LAN <=> Ô TÔ
GOODS/CARGO IN BAG: VESSEL/BARGE – TRUCK

	Dịch vụ *Service*	Đơn vị tính *Unit*	Đơn giá *Price*			
			CẨU BỜ *STS CRANE*		CẨU TÀU *SHIP GEAR*	
			VND	USD	VND	USD
134	Các chất phụ gia xây dựng, bột thạch cao, clinker, bột đá, đất, cát, xi măng, than, đường, muối từ 40kg đến 60kg. *Construction additives, gypsum, clinker, lime, soil, sand, cement, coal, sugar, salt from 40kg to 60kg*	Tấn *Ton*	Thương lượng	Negotiation	Thương lượng	Negotiation
135	Hàng bịch từ 2 tấn trở xuống. *Jumbo bag under 2 tons*	Tấn *Ton*	Thương lượng	Negotiation	Thương lượng	Negotiation
136	Quặng: Flour, apatit…Bịch từ 2 tấn trở xuống *Mineral Ore: Flour, apatit in Jumbo bag under 2 tons*	Tấn *Ton*	Thương lượng	Negotiation	Thương lượng	Negotiation

HÀNG LỎNG (DẦU THỰC VẬT, NHỰA ĐƯỜNG,…)/ *LIQUIDATED CARGO (VEGETABLE OIL, ASPHALT,..)*

	Dịch vụ *Service*	Đơn vị tính *Unit*	Đơn giá *Price*			
			VND		USD	
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*

137	Nhập/xuất hàng lỏng từ tàu được sử dụng đường ống chuyên dùng *Import/export of liquid cargo from vessels using specialized pipelines*	Tấn *Ton*	38.500	35.000	1,54	1,4

LƯU BÃI ĐỐI VỚI MÁY MÓC THIẾT BỊ/XE Ô TÔ ***STORAGE AT YARD FOR EQUIPMENT/CAR***								
	Loại Container ***Container Type***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**15 ngày đầu tiên** **First 15 days**		**Ngày thứ 16 đến ngày thứ 30** ***From 16th day to 30th day***		**Từ ngày thứ 31 trở đi** ***From 31st day onward***	
Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*								
			VND	**USD**	**VND**	**USD**	**VND**	**USD**
138	Máy móc/ Thiết bị *Mechanize/ Equipment*	Tấn/ngày *Ton/day*	20.900	0,84	20.900	0,84	20.900	0,84
139	Xe tự hành *Self-driving car*							
139.1	Xe dưới 9 chỗ ngồi *Under 9 seats car*	Xe/ngày *Unit/day*	129.800	N/a	177.100	N/a	268.400	N/a
139.2	Xe từ 9 chỗ ngồi đến 15 chỗ ngồi; xe bán tải *Car form 9 seats to 15 seats; pickup*	Xe/ngày *Unit/day*	145.200	N/a	199.100	N/a	305.800	N/a
139.3	Xe từ 15 chỗ ngồi trở lên *Car from 15 seats onwards*	Xe/ngày *Unit/day*	177.100	N/a	229.900	N/a	336.600	N/a
139.4	Xe chuyên dụng *Specialized Vehicle*	Xe/ngày *Unit/day*	177.100	N/a	229.900	N/a	336.600	N/a
Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*								
			VND	**USD**	**VND**	**USD**	**VND**	**USD**
138	Máy móc/ Thiết bị *Mechanize/ Equipment*	Tấn/ngày *Ton/day*	19.000	0,76	19.000	0,76	19.000	0,76
139	Xe tự hành *Self-driving car*							
139.1	Xe dưới 9 chỗ ngồi *Under 9 seats car*	Xe/ngày *Unit/day*	118.000	N/a	161.000	N/a	244.000	N/a
139.2	Xe từ 9 chỗ ngồi đến 15 chỗ ngồi; xe bán tải *Car form 9 seats to 15 seats; pickup*	Xe/ngày *Unit/day*	132.000	N/a	181.000	N/a	278.000	N/a
139.3	Xe từ 15 chỗ ngồi trở lên *Car from 15 seats onwards*	Xe/ngày *Unit/day*	161.000	N/a	209.000	N/a	306.000	N/a
139.4	Xe chuyên dụng *Specialized Vehicle*	Xe/ngày *Unit/day*	161.000	N/a	209.000	N/a	306.000	N/a

Lưu ý:
Remarks:
- Đối với hàng máy móc, thiết bị: Miễn phí 6 ngày đầu lưu bãi.
For Mechanize/ equipment: Free the first 6 days.
- Trường hợp xe ô tô của chủ hàng vào Cảng giao/nhận hàng, sau khi đã giao/nhận xong hàng mà không rời khỏi cảng ngay, cước lưu bãi tính bằng: 605.000 đ/chiếc – ngày (đã bao gồm 10% VAT).
In case the customer truck remains parking at the terminal after having received their goods, demurrage will be applied: 605.000 vnd/unit – day (inclusive of 10% VAT).

CÂN HÀNG RỜI *BULK CARGO WEIGHING*						
	Dịch vụ ***Service***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Đơn giá** ***Price***			
			VND		**USD**	
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*
140	Cân hàng hóa thông thường (Giá tối thiểu 242.000 vnd/lượt - đã bao gồm 10% VAT) *Weigh cargo by weighbridge* *(The minimum charge: 242,000 vnd/time – inclusive of 10% VAT)*	Tấn *Ton*	4.400	4.000	0,18	0,16
141	Cân bằng cân treo điện tử *Weigh cargo by mobile scale*	Tấn *Ton*	7.700	7.000	0,3	0,28

III/ CÁC DỊCH VỤ KHÁC/*OTHER SERVICES*

CỞI/BUỘC DÂY TÀU/SÀ LAN *MOORING/ UNMOORING)*					
	Dịch vụ ***Service***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Đơn giá** ***Price***		
			VND		**USD**
			Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*	Chưa bao gồm VAT *Exclusive of VAT*	Đã bao gồm VAT *Inclusive of VAT*
142	Dịch vụ cởi/buộc dây tàu dưới 3.000 GT *Moor/Unmoor vessel under 3,000 GT*	Lần *Time*	1.016.400	924.000	40
143	Dịch vụ cởi/buộc dây tàu từ 3.000 GT đến 10.000 GT *Moor/Unmoor vessel from 3,000 GT to 10,000 GT*	Lần *Time*	1.873.300	1.703.000	72
144	Dịch vụ cởi/buộc dây tàu từ 10.001 GT đến 20.000 GT *Moor/Unmoor vessel from 10,001 GT to 20,000 GT*	Lần *Time*	2.904.000	2.640.000	113
145	Dịch vụ cởi/buộc dây tàu từ 20.001 GT đến 30.000 GT *Moor/Unmoor vessel from 20,001 GT to 30,000 GT*	Lần *Time*	3.379.200	3.072.000	132
146	Dịch vụ cởi/buộc dây tàu ≥30.001 GT *Moor/Unmoor vessel ≥30.001GT*	Lần *Time*	5.398.800	4.908.000	211

CÁC DỊCH VỤ KHÁC *OTHER SERVICES*						
	Dịch vụ ***Service***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Đơn giá** ***Price***			
			VND		**USD**	
			Đã bao gồm VAT	Chưa bao gồm VAT	Đã bao gồm VAT	Chưa bao gồm VAT

			Inclusive of VAT	*Exclusive of VAT*	*Inclusive of VAT*	*Exclusive of VAT*
147	Chằng buộc container *Lash/Unlash container*	Container	17.600	16.000	0,70	0,64
148	Gập container flat-rack *Collapse flat-rack container*	Lần *Move*	550.000	500.000	22,00	20,00
149	Sử dụng STS để nâng hạ thiết bị do khách hàng cung cấpphục vụ cho việc làm hàng tại cảng. *Lift on/off fee using STS, applied to equipment provided by customer for operation at CICT.*	Lần *Move*	1.265.000	1.150.000	50,60	46,00
150	Sử dụng cẩu STS để nâng hạ đồ đạc dưới 1 tấn từ tàu lên bãi theo yêu cầu của khách hàng. *Lift on/off fee using STS, applied to goods under 01 ton following customer request from vessel to dock.*	Lần *Move*	1.265.000	1.150.000	50,60	46,00
151	Thuê khung dăm gỗ *Hire lifting beam*	Khung/ Ngày *Unit/ Day*	2.530.000	2.300.000	101,2	92
151.1	Thời gian lẻ phát sinh *Retail time* Đơn vị tính thời gian thuê tối thiểu là giờ. *Minimum hiring charge: By hour*	Khung/ Giờ *Unit/Hour*	114.400	104.000	4,58	4,16
152	Thuê thùng dăm gỗ *Hire woodchip box*	Thùng/ Ngày *Unit/ Day*	2.640.000	2.400.000	105,6	96
152.1	Thời gian lẻ phát sinh *Retail time* Đơn vị tính thời gian thuê tối thiểu là giờ. *Minimum hiring charge: By hour*	Thùng/Giờ *Unit/ Hour*	110.000	100.000	4.4	4
153	Nâng hạ thùng/khung dăm gỗ *Lift on/off woodchip box/lifting beam*	Lần *Move*	961.400	874.000	38,46	34,96
154	Phí chiếm cầu bến *Overstay charge*					
154.1	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế *international vessel*	GT*HR	N/a	N/a	0,006	0,006
154.2	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa *Domestic vessel*	GT*HR	18,15	16,5	N/a	N/a
155	Phí vào cổng muộn *Vessel late arrival charge*	Giờ *Hour*	Thương lượng	Thương lượng	*Negotiation*	*Negotiation*
156	Thời gian chậm trễ do khách hàng *Detention due to customer*	Máng/Giờ *Gang/Hour*	5.060.000	4.600.000	202,4	184
157	Đảo chuyển trên bãi *Yards rehandle*	Lần *Move*	803.000	730.000	32,12	29,2
158	DV bóc/dán tem hàng nguy hiểm *Remove/ Stick IMO sticker piece*	Chiếc *Unit*	126.500	115.000	5,06	4,6
159	DV kẹp/cắt chì *Seal/ Remove seal*	Lần *Times*	62.700	57.000	2,51	2,28
160	Thuê công nhân kĩ thuật *Hire technician*	Người/Giờ *Person/hour*	113.300	103.000	4,53	4,12

161	Thuê lao động phổ thông *Hire basic worker*	Người/Giờ *Person/hour*	76.900	69.000	3,08	2,76
162	Giá ra vào cảng đối với xe vào cung cấp dịch vụ cho tàu biển: Nước ngọt, thực phẩm, dầu… *Entrance gate fee applied to vehicles of service provider to ship/vessel: soft drinks, foods, oil/petrol, etc.*	Xe/Ngày *Unit/Day*	227.700	207.000	9,11	8,28
163	Giá ra vào cảng đối với người của đơn vị dịch vụ vào cung cấp dịch vụ cho tàu biển: Nước ngọt, thực phẩm, dầu… *Entrance gate fee applied to people of service provider to ship/vessel: soft drinks, foods, oil/petrol, etc.*	Người/Tháng *Person/Month*	2.530.000	2.300.000	101,2	92
164	Giá ra vào cảng đối với người của đơn vị dịch vụ vào cung cấp dịch vụ cho tàu biển: Nước ngọt, thực phẩm, dầu… *Entrance gate fee applied to staff of service provider to ship/vessel: soft drinks, foods, oil/petrol, etc.*	Người/Ngày *Person/Day*	126.500	115.000	5,27	4,79
165	Thuê xe nâng hàng loại 45 tấn (chỉ hoạt động trong phạm vi cảng) *Hire reach stacker 45 tons (inside terminal only)*	Giờ *Hour*	2.504.700	2.277.000	104,36	94,88
166	Thuê xe nâng vỏ loại 9 tấn (chỉ hoạt động trong phạm vi cảng) *Hire side pick 9 tons (inside terminal only)*	Giờ *Hour*	1.328.800	1.208.000	55,37	50,33
167	Thuê xe nâng folklift loại 3,5 tấn trở xuống. (chỉ hoạt động trong phạm vi cảng) *Hire forklift under 3.5 tons (inside terminal only)*	Giờ *Hour*	632.500	575.000	26,35	23,96
168	Thuê xe nâng folklift loại 8 tấn (chỉ hoạt động trong phạm vi cảng) *Hire forklift 8 tons (inside terminal only)*	Giờ *Hour*	1.138.500	1.035.000	47,44	43,13
169	Thuê xe đầu kéo rơ mooc (chỉ hoạt động trong phạm vi cảng) *Hire tractor (inside terminal only)*	Giờ *Hour*	761.200	692.000	31,72	28,83
170	Thuê xe san gạt (chỉ hoạt động trong phạm vi cảng) *Hire bulldozer (inside terminal only)*	Giờ *Hour*	990.000	900.000	41,25	37,50
171	Thuê xe xúc lật loại gàu < 4m3 (chỉ hoạt động trong phạm vi cảng) *Hire front loader with bucket < 4m3 (inside terminal only)*	Giờ *Hour*	1.518.000	1.380.000	63,25	57,50
172	Thuê xe xúc lật loại gàu >= 4m3 (chỉ hoạt động trong phạm vi cảng) *Hire front loader with bucket >= 4m3 (inside terminal only)*	Giờ *Hour*	1.897.500	1.725.000	79,06	71,88
173	Thuê xe cuốc đào loại gàu < 4m3 (chỉ hoạt động trong phạm vi cảng) *Hire excavator with bucket < 4m3 (inside terminal only)*	Giờ *Hour*	1.518.000	1.380.000	63,25	57,50

174	Thuê xe cuốc đào loại gàu >=4m3 (chỉ hoạt động trong phạm vi cảng) *Hire excavator with bucket >= 4m3 (inside terminal only)*	Giờ *Hour*	1.897.500	1.725.000	79,06	71,88
175	Xếp/dỡ mafis *Load/discharge mafis*	Lần *Times*	2.783.000	2.530.000	115,96	105,42
176	Thuê cầu bến không vì mục đích làm hàng *Hire berth not for cargo operation purpose*	Mét/ Giờ *Meter/hour*	63.800	58.000	2,64	2,4
177	Giá dịch vụ sử dụng cầu bến *Dockage charge*					
177.1	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế cập cầu *International vessel* ***Ghi chú:*** ***Remarks:*** - Đơn giá trên đã bao gồm giá dịch vụ sử dụng cầu bến và dịch vụ tiện ích của CICT (vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng, an ninh cảng biển, …) *The above rates include service charges for using berth and CICT's utility service charges)*	USD/GT/ giờ *USD/GT/ hour*	N/a	N/a	0,0031	0,0031
177.2	Đối với tàu thuyền vận tải nội địa cập cầu *Domestic vessel* ***Ghi chú:*** ***Remarks:*** - Đơn giá trên đã bao gồm giá dịch vụ sử dụng cầu bến và dịch vụ tiện ích của CICT (vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng, an ninh cảng biển, …) *The above rates include service charges for using berth and CICT's utility service charges)*	Vnd/ GT/ giờ *Vnd/ GT/ hour*	16.5	15	N/a	N/a
177.3	Đối với tàu thuyền vận tải quốc tế cập mạn với tàu thuyền khác tại cầu bến *International vessel mooring alongside other vessel at the berth.* ***Ghi chú:*** ***Remarks:*** - Đơn giá trên đã bao gồm giá dịch vụ sử dụng cầu bến và dịch vụ tiện ích của CICT (vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng, an ninh cảng biển, …) *The above rates include service charges for using berth and CICT's utility service charges)*	USD/GT/ giờ *USD/GT/ hour*	N/a	N/a	0,0015	0,0015
177.4	Đối với tàu thuyền, sà lan vận tải nội địa cập mạn với tàu thuyền khác tại cầu bến *Domestic vessel mooring alongside other vessel at the berth.* ***Ghi chú:***	Vnd/ GT/ giờ *Vnd/ GT/ hour*	8,25	7,5	N/a	N/a

	Remarks: - Đơn giá trên đã bao gồm giá dịch vụ sử dụng cầu bến và dịch vụ tiện ích của CICT (vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng, an ninh cảng biển, …) *The above rates include service charges for using berth and CICT's utility service charges)*					
178	Phụ thu đặt chỗ cầu bến tiếp nhận tàu (áp dụng cho tàu container). *Additional service charge for berth reservation (apply for container vessel only)* ***Ghi chú:*** ***Remarks:*** Số mét tính phí tối thiểu là 180 mét. *The minimum charge meter is 180 meters.*	Mét chiều dài thân tàu *Meter*	N/a	N/a	110	100
179	Giá dịch vụ vệ sinh thiết bị tại bãi *Clean equipment at yard*	Lần/thiết bị *Time/equipment*	506.000	460.000	21,08	19,17
180	Phí dỡ hàng viên nén/dăm gỗ từ xe xuống bãi, sau đó vun đống hàng và bốc xúc lên xe. *Fee for unloading wood pellets/wood chips from truck to yard, then piling up and loading them onto truck.*	Tấn Ton	220.000	200.000	N/a	N/a

THỜI GIAN LÀM HÀNG KHOÁN ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN NỘI ĐỊA
THE ESTIMATE TIME FOR DOMESTIC VESSEL/BARGE

	Loại hàng ***Commodity***	**Thời gian làm hàng khoán cho các phương tiện tính theo GT (ĐVT: Giờ)** ***The estimate time for domestic vessel/barge by GT (Unit: hour)***				
		Dưới 1.000 ***Under 1,000***		**1.001 - 1.500**	**1.501 - 2.000**	**Trên 2.000** ***Above 2000***
181	Hàng rời thức ăn chăn nuôi *Agri-bulk cargo*	Tối thiểu 363.000 vnd/lần/phương tiện (đã bao gồm 10% VAT) *The minimum charge 363,000 vnd/time/barge (inclusive of 10% VAT)*	30	32	34	40
182	Hàng bao, bịch, kiện, cục. *Cargo in bag, jumbo bag*		34	36	38	45
183	Hàng dạng ống, tấm, cuộn, cây, thiết bị, sắt vụn. *Cargo in shape: pipe, mat, equipment, steel scraps*		32	34	36	50
184	Hàng khác *Others*		32	34	36	50
185	Hàng container *Container*		363.000 vnd/lần/phương tiện (đã bao gồm 10% VAT) *363,000 vnd/time/barge (inclusive of 10% VAT)*			

Ghi chú:
Remark:
Trường hợp quy đổi từ đồng USD sang đồng VNĐ, tỷ giá quy đổi được áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản USD do ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) quy định tại thời điểm phát hành hóa đơn.
In case customers wish to change rate from USD into VND, the applicable rate is exchange rate announced by Vietcombank (Vietnam Foreign Trade Bank JSC) at the date of invoice issuance.